

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Vi Na thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: LSG
- Địa chỉ: 628-630 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 22418282 Fax: 028 38381626
- Email: [info@landsaigon.vn](mailto:info@landsaigon.vn) Website: [www.landsaigon.vn](http://www.landsaigon.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn: [www.landsaigon.vn](http://www.landsaigon.vn).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, BP. TCKT (Nhơn)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC 6 tháng đầu 2023 soát xét
- Văn bản giải trình LNST biến động trên 10% so cùng kỳ

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

(Người đại diện theo pháp luật)



**Nguyễn Vũ Anh Tú**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN SÀI GÒN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 628-630 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 22418282 - 38382030 - Fax: (028) 38381626 - Website: [www.landsaigon.vn](http://www.landsaigon.vn)



Số: 324 /LSG-TCKT  
Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế  
biến động trên 10% so cùng kỳ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**Kính gửi:**

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na

Địa chỉ: 628-630 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, TP. HCM

Mã chứng khoán: LSG

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/06/2023. Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế (LNST) 6 tháng đầu năm 2023 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: VNĐ

| Nội dung             | 6TĐN/2023      | 6TĐN/2022      | Chênh lệch      | Tỷ lệ %<br>biến động |
|----------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------------|
| Tổng doanh thu       | 58.464.411.512 | 64.135.321.314 | (5.670.909.802) | (8,84%)              |
| Tổng chi phí         | 50.701.159.777 | 59.321.610.672 | (8.620.450.895) | (14,53%)             |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.763.251.735  | 4.813.710.642  | 2.949.541.093   | 61,27%               |
| Lợi nhuận sau thuế   | 6.153.035.388  | 3.648.145.914  | 2.504.889.474   | 68,66%               |

LNST 6 tháng đầu năm 2023 đạt 6,15 tỷ đồng tăng 2,50 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2022 (3,65 tỷ đồng). Nguyên nhân chính: trong kỳ doanh thu hoạt động đầu tư tài chính giảm 5,67 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 6,39 tỷ đồng, chi phí QLDN giảm 1,79 tỷ đồng. ✓

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, BP.TCKT (Tuần), ✓

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
Nguyễn Vũ Anh Tú



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN  
SÀI GÒN VI NA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023**



**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 – 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 – 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 6 – 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 9            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 – 29      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Quang Hiến  | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Hoài Nam        | Thành viên   |
| Bà Bùi Hương Quế       | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Vũ Anh Tú   | Thành viên   |

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Trương Thành Long   | Trưởng ban |
| Ông Đào Ngọc Phương Nam | Thành viên |
| Bà Đoàn Thu Hương       | Thành viên |

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Vũ Anh Tú | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Vũ Anh Tú**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Số: 166/2023/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 29.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | TM         | Tại ngày 30/6/2023       | Tại ngày 01/01/2023      |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |            | <b>1.405.076.304.280</b> | <b>2.079.208.315.541</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>3.457.100.187</b>     | <b>14.519.745.233</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |            | 457.100.187              | 12.519.745.233           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |            | 3.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |            | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |            | <b>1.357.727.883.920</b> | <b>948.026.813.188</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |            | 266.458.822              | 289.340.756              |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |            | 4.876.027.593            | 1.034.506.000            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 4.2        | 1.240.891.555.852        | 892.891.555.852          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 4.3        | 111.891.654.653          | 54.009.223.580           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |            | (197.813.000)            | (197.813.000)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |            | -                        | <b>1.073.541.833.507</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 4.4        | -                        | 1.073.541.833.507        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |            | <b>43.891.320.173</b>    | <b>43.119.923.613</b>    |
| 1. Thuê GTGT được khấu trừ                      | 152        | 4.8        | 43.891.320.173           | 43.119.923.613           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |            | <b>1.343.969.217.850</b> | <b>223.623.630.876</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |            | <b>48.629.500.000</b>    | <b>48.629.500.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 4.3        | 48.629.500.000           | 48.629.500.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |            | <b>590.292.022</b>       | <b>677.019.808</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |            | 590.292.022              | 669.717.593              |
| Nguyên giá                                      | 222        |            | 1.596.605.751            | 1.596.605.751            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |            | (1.006.313.729)          | (926.888.158)            |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |            | -                        | 7.302.215                |
| Nguyên giá                                      | 228        |            | 282.383.660              | 282.383.660              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |            | (282.383.660)            | (275.081.445)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |            | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |            | <b>1.219.963.556.185</b> | <b>101.620.802.633</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | 4.4        | 1.115.791.105.238        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 4.5        | 104.172.450.947          | 101.620.802.633          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>4.7</b> | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |            | 3.000.000.000            | 3.000.000.000            |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |            | (3.000.000.000)          | (3.000.000.000)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |            | <b>74.785.869.643</b>    | <b>72.696.308.435</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 4.6        | 74.121.307.043           | 72.016.745.835           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | 5.5        | 664.562.600              | 679.562.600              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |            | <b>2.749.045.522.130</b> | <b>2.302.831.946.417</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Tại ngày 30/6/2023       | Tại ngày 01/01/2023      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.707.677.609.570</b> | <b>1.266.717.069.245</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.177.437.609.570</b> | <b>736.477.069.245</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 186.310.671              | 4.050.299.954            |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 4.8         | 1.724.188.960            | 306.726.512              |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 14.654.902               | -                        |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 4.9         | 20.423.476.343           | 14.229.589.040           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 4.10        | 647.409.292.588          | 234.067.497.633          |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 4.11        | 506.056.526.061          | 481.056.526.061          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.623.160.045            | 2.766.430.045            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>530.240.000.000</b>   | <b>530.240.000.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 4.10        | 240.000.000              | 240.000.000              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 4.11        | 530.000.000.000          | 530.000.000.000          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.041.367.912.560</b> | <b>1.036.114.877.172</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>4.12</b> | <b>1.041.367.912.560</b> | <b>1.036.114.877.172</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 900.000.000.000          | 900.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 900.000.000.000          | 900.000.000.000          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 1.565.519.629            | 1.565.519.629            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 139.802.392.931          | 134.549.357.543          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 133.649.357.543          | 131.949.333.649          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.153.035.388            | 2.600.023.894            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.749.045.522.130</b> | <b>2.302.831.946.417</b> |



Nguyễn Vũ Anh Tú  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Trần Thị Minh Tâm  
Kế toán trưởng

Ngô Anh Tuấn  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM     | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 |
|---|-----------|--------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ                    | 01        |        | 400.000.000                                     | -   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02        |        | -   | -   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>    | <b>10</b> |        | <b>400.000.000</b>                              | -   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11        |        | 220.974.707                                     | -   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>      | <b>20</b> |        | <b>179.025.293</b>                              | -   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21        | 5.1    | 58.036.558.952                                  | 63.917.807.552                                  |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22        | 5.2    | 46.452.507.865                                  | 52.843.470.937                                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23        |        | 46.452.507.865                                  | 52.912.770.937                                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 25        |        | -   | -   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26        | 5.3    | 4.027.677.205                                   | 5.814.753.514                                   |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>30</b> |        | <b>7.735.399.175</b>                            | <b>5.259.583.101</b>                            |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31        |        | 27.852.560                                      | 217.513.762                                     |
| 12. Chi phí khác                                    | 32        |        | -   | 663.386.221                                     |
| <b>13. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                      | <b>40</b> |        | <b>27.852.560</b>                               | <b>(445.872.459)</b>                            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |        | <b>7.763.251.735</b>                            | <b>4.813.710.642</b>                            |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | 5.4    | 1.595.216.347                                   | 1.158.204.728                                   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        | 5.5    | 15.000.000                                      | 7.360.000                                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |        | <b>6.153.035.388</b>                            | <b>3.648.145.914</b>                            |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70        | 4.12.4 | 68,37   | 40,53   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71        | 4.12.4 | 68,37   | 40,53   |



Nguyễn Vũ Anh Tú  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Trần Thị Minh Tâm  
Kế toán trưởng

Ngô Anh Tuấn  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM         | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2023 | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2022 |
|--|-----------|------------|---|---|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |            |   |   |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                       | <b>01</b> | <b>5.4</b> | <b>7.763.251.735</b>                                  | <b>4.813.710.642</b>                                  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                   |           |            |   |   |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        |            | 60.709.451  | 91.825.566  |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |            | -   | (69.300.000)  |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05        | 5.1        | (58.036.558.952)                                      | (63.927.807.552)                                      |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 5.2        | 46.452.507.865  | 52.912.770.937  |
| <b>3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>   | <b>08</b> |            | <b>(3.760.089.901)</b>                                | <b>(6.178.800.407)</b>                                |
| - (Tăng) các khoản phải thu  | 09        |            | (4.606.174.089)                                       | (15.471.876.614)                                      |
| - (Tăng) hàng tồn kho  | 10        |            | (42.249.271.731)                                      | (34.119.506.933)                                      |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                     | 11        |            | 31.486.510.436  | (36.661.226.111)                                      |
| - (Tăng) chi phí trả trước   | 12        |            | (2.104.561.208)                                       | (1.678.204.436)                                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |            | (45.404.647.406)                                      | (77.308.884.159)                                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 15        | 5.4        | (18.468.047)  | (3.175.793.605)                                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                             | 17        |            | (2.043.270.000)                                       | (942.556.301)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |            | <b>(68.699.971.946)</b>                               | <b>(175.536.848.566)</b>                              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |            |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                     | 21        |            | (2.525.629.979)                                       | (1.477.394.012)                                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |            | -   | 10.000.000  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác                     | 23        |            | (500.000.000.000)                                     | (50.000.000.000)                                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác             | 24        |            | 152.000.000.000                                       | 82.740.000.000  |
| 5. Tiền chi/hoàn trả đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)              | 25        |            | (278.850.000.000)                                     | (445.000.000.000)                                     |
| 6. Tiền thu hồi/nhận đầu tư góp vốn từ đơn vị khác (i)               | 26        |            | 662.000.000.000                                       | 550.000.000.000                                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |            | 170.265.749   | 19.208.966.151  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |            | <b>32.794.635.770</b>                                 | <b>155.481.572.139</b>                                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |            |   |   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 4.13       | 25.000.000.000  | 655.000.000.000                                       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |            | -   | (624.302.372.924)                                     |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |            | (157.308.870)   | (198.771.289)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |            | <b>24.842.691.130</b>                                 | <b>30.498.855.787</b>                                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                | <b>50</b> |            | <b>(11.062.645.046)</b>                               | <b>10.443.579.360</b>                                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60        | 4.1        | 14.519.745.233  | 16.601.115.461  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                     | 70        | 4.1        | 3.457.100.187   | 27.044.694.821  |

(i) Đây là các khoản Công ty nhận và trả tiền gốc ban đầu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác trong kỳ.



Nguyễn Vũ Anh Tú  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Trần Thị Minh Tâm  
Kế toán trưởng

Ngô Anh Tuấn  
Người lập

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Sài Gòn Vi Na, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305316946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/11/2007, thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 09/7/2020.

Ngày 25/4/2022, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 271/QĐ-SDGHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 900.000.000.000 VND, chia thành 90.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 628-630 Võ Văn Kiệt, Phường 01, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 27 (tại ngày 01/01/2023 là 28).

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý chung cư, nhà cao tầng; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Môi giới bất động sản;
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, giám sát thi công, khảo sát xây dựng);

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC, chính sách kế toán của Công ty và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.5 Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

### **3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí trả trước phục vụ cho dự án Chung cư Dragon Hill Premier bao gồm chi phí quảng cáo, chi phí tổ chức sự kiện và các chi phí khác. Các chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi các căn hộ Chung cư được hoàn thành và bán thương mại;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 3.9 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

##### *Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính*

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

#### 3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

##### *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh*

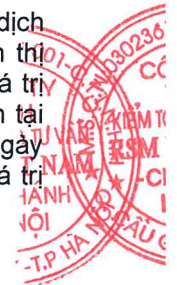
Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác.

##### *Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng*

Lợi nhuận được phân chia cụ thể sẽ được các bên quy định chi tiết tại các hợp đồng liên quan.

#### 3.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.12 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **3.13 Doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. Thu nhập lãi cho vay được ghi nhận theo các thỏa thuận nhập gốc hoặc được thanh toán theo cam kết trả nợ của bên cho vay.

#### **3.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Mặc dù công trình "Chung cư Dragon Hill Premier" đang tạm dừng thi công, Công ty tin rằng việc tạm dừng này là cần thiết cho các thủ tục pháp lý theo quy định, do đó vốn hóa lãi vay vào công trình vẫn tiếp tục thực hiện. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

#### **3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### **3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.18 Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.18 Thuế (tiếp)**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)***

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng trong kỳ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp theo thuế suất là 10%.

#### ***Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 168.220.578                  | 195.771.024                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 288.879.609                  | 12.323.974.209                |
| Các khoản tương đương tiền      | 3.000.000.000                | 2.000.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.457.100.187</b>         | <b>14.519.745.233</b>         |

##### 4.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Đây là các khoản cho vay ngắn hạn các doanh nghiệp bên thứ ba có thời hạn 01 năm và được gia hạn, số dư tại ngày 30/6/2023 là 1.240.891.555.852 VND (tại ngày 01/01/2023 là 892.891.555.852 VND), lãi suất từ 9,1%/năm đến 14,1%/năm (trong năm 2022 là từ 9,1%/năm đến 11,0%/năm).

##### 4.3 Phải thu khác

|   | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                              |                               |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay (i)   | 111.792.721.882              | 53.926.428.679                |
| Tạm ứng   | 95.523.565                   | 80.388.435                    |
| Phải thu khác   | 3.409.206                    | 2.406.466                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>111.891.654.653</b>       | <b>54.009.223.580</b>         |
| <b>Dài hạn</b>  |                              |                               |
| Ký cược, ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án "Khu phức hợp Dragon Riverside City 628 – 630 Võ Văn Kiệt" (ii) | 48.590.000.000               | 48.590.000.000                |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn khác  | 39.500.000                   | 39.500.000                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>48.629.500.000</b>        | <b>48.629.500.000</b>         |

(i) Đây là số dư phải thu lãi tiền cho vay liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 "Phải thu cho vay ngắn hạn". Ban Giám đốc tin tưởng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ các khoản phải thu này.

(ii) Khoản ký cược, ký quỹ với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thực hiện dự án "Khu phức hợp Dragon Riverside City 628 – 630 Võ Văn Kiệt", đang được gửi tại Ngân hàng TMCP Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank). Các khoản tiền lãi tiền gửi từ khoản ký cược, ký quỹ này sẽ được ghi nhận khi Công ty thu hồi tiền gốc hoặc đánh giá việc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

##### 4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

|  | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b> |                              |                               |
| Chung cư Dragon Hill Premier               | 1.115.791.105.238            | 1.073.541.833.507             |
| Ngắn hạn                                   | -                            | 1.073.541.833.507             |
| Dài hạn                                    | 1.115.791.105.238            | -                             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.115.791.105.238</b>     | <b>1.073.541.833.507</b>      |

Đây là các chi phí đầu tư, xây dựng hàng hóa bất động sản chung cư để bán “Chung cư Dragon Hill Premier”, thuộc Khu phức hợp Dragon Riverside City 628 – 630 Võ Văn Kiệt. Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 35.993.890.411 VND. Đến thời điểm ngày 30/6/2023, số lãi vay lũy kế đã vốn hóa vào công trình này là 323.237.172.753 VND (số dự toán được duyệt theo kế hoạch khoảng 469 tỷ VND).

Công ty đã hoàn thành giai đoạn 1 – Phần ngầm (cọc và tường vây) “Chung cư Dragon Hill Premier”, thuộc Khu phức hợp Dragon Riverside City 628 – 630 Võ Văn Kiệt theo giấy phép xây dựng số 66/GPXD ngày 04/4/2017 do Sở xây dựng TP. Hồ Chí Minh cấp. Từ thời điểm hoàn thành giai đoạn 1 đến nay, công trình đang trong quá trình xử lý các thủ tục pháp lý để được cấp giấy phép xây dựng cho các giai đoạn tiếp theo. Do đó, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023, công trình vẫn đang tạm dừng thi công. Công ty tin rằng việc tạm dừng thi công này là cần thiết cho các thủ tục pháp lý và không tạm dừng vốn hóa lãi vay vào công trình. Trong thời gian chờ các thủ tục pháp lý tiếp theo hoàn tất, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động.

Trong kỳ, Công ty phân loại khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” từ ngắn hạn sang dài hạn do Ban Giám đốc đánh giá thời gian hoàn thành công trình sẽ kéo dài trên 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Toàn bộ giá trị dở dang của công trình “Chung cư Dragon Hill Premier” đang được dùng để thế chấp cho khoản vay Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh như được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 4.13 “Vay và nợ thê tài chính”.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Cao ốc Dragon Tower              | 72.246.600.706               | 70.509.986.024                |
| Trung tâm thương mại Dragon Mall | 31.925.850.241               | 31.110.816.609                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>104.172.450.947</b>       | <b>101.620.802.633</b>        |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư ban đầu phân bổ cho các hạng mục không được phân loại là hàng tồn kho bất động sản của Dự án "Khu phức hợp Dragon Riverside City tại 628 – 630 Võ Văn Kiệt".

**4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ                                    | 85.546.196                   | 116.245.122                   |
| Chi phí quảng bá và chi phí khác Dự án "Chung cư Dragon Hill Premier" | 74.035.760.847               | 71.900.500.713                |
| <b>Cộng</b>   | <b>74.121.307.043</b>        | <b>72.016.745.835</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.7 Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Tại ngày 30/6/2023<br>VND |                |                        | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                |                        |
|--|---------------------------|----------------|------------------------|----------------------------|----------------|------------------------|
|  | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý | Dự phòng               | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                    | <b>3.000.000.000</b>      | -              | <b>(3.000.000.000)</b> | <b>3.000.000.000</b>       | -              | <b>(3.000.000.000)</b> |
| Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Việt Nam (i) | 3.000.000.000             | Không xác định | (3.000.000.000)        | 3.000.000.000              | Không xác định | (3.000.000.000)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.000.000.000</b>      | -              | <b>(3.000.000.000)</b> | <b>3.000.000.000</b>       | -              | <b>(3.000.000.000)</b> |

(i) Khoản đầu tư mua 300.000 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Việt Nam từ năm 2007 với mục đích nắm giữ dài hạn. Tại ngày 30/6/2023, Công ty không thể liên hệ với công ty này để xác nhận các khoản lợi ích kinh tế có thể thu hồi từ khoản đầu tư, do đó Công ty đang trích lập dự phòng tổn thất 100% cho khoản đầu tư.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.8 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

|                               | Tại ngày 01/01/2023<br>VND |                    | Trong kỳ<br>VND      |                      | Tại ngày 30/6/2023<br>VND |                      |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                               | Số dư                      |                    | Tăng                 | Khấu trừ             | Số dư                     |                      |
| Thuế GTGT được khấu trừ       | 43.119.923.613             |                    | 811.396.560          | 40.000.000           | 43.891.320.173            |                      |
|                               | Phải thu                   | Phải nộp           | Đã nộp/khấu trừ      | Phải nộp             | Phải thu                  | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra  | -                          | -                  | 40.000.000           | 40.000.000           | -                         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                          | 18.468.047         | 18.468.047           | 1.595.216.347        | -                         | 1.595.216.347        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                          | 288.258.465        | 865.866.059          | 706.580.207          | -                         | 128.972.613          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                          | -                  | 206.428.349          | 206.428.349          | -                         | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí         | -                          | -                  | 3.000.000            | 3.000.000            | -                         | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | -                          | <b>306.726.512</b> | <b>1.133.762.455</b> | <b>2.551.224.903</b> | -                         | <b>1.724.188.960</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.9 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 20.298.476.343               | 14.026.044.298                |
| Chi phí phải trả khác    | 125.000.000                  | 203.544.742                   |
| <b>Cộng</b>              | <b>20.423.476.343</b>        | <b>14.229.589.040</b>         |

**4.10 Phải trả khác**

|  | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                              |                               |
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                     | <b>7.035.023.921</b>         | <b>7.192.332.791</b>          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                   | 7.035.023.921                | 7.192.332.791                 |
| <b><i>Phải trả bên thứ ba</i></b>                            | <b>640.374.268.667</b>       | <b>226.875.164.842</b>        |
| Lãi vay và lãi hợp tác kinh doanh phải trả                   | 100.514.483.667              | 69.745.164.842                |
| Tiền đặt chỗ quyền mua căn hộ "Chung cư Dragon Hill Premier" | 9.770.000.000                | 10.280.000.000                |
| Nhận góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)                 | 530.000.000.000              | 146.850.000.000               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 89.785.000                   | -                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>647.409.292.588</b>       | <b>234.067.497.633</b>        |
| <b>Dài hạn</b>   |                              |                               |
| <b><i>Phải trả bên thứ ba</i></b>                            | <b>240.000.000</b>           | <b>240.000.000</b>            |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                 | 240.000.000                  | 240.000.000                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>240.000.000</b>           | <b>240.000.000</b>            |

(i) Số dư tại ngày 30/6/2023 là khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh để bổ sung vốn kinh doanh theo Hợp đồng số 1304/2023/HĐ/VB-LSG ngày 13/4/2023 với thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Bên góp vốn được hưởng lợi nhuận trước thuế TNDN theo tỷ lệ góp vốn trên tổng số vốn kinh doanh, căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty nhưng không thấp hơn mức lãi suất 14%/năm của số vốn góp và tương ứng với thời gian thực góp, thanh toán 03 tháng/lần từ thời điểm nhận tiền hợp tác. Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023, khoản lãi Công ty phải trả cho khoản nhận góp vốn này là 15.448.328.767 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

|  | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Tăng<br>trong kỳ<br>VND | Giảm<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                            | <b>481.056.526.061</b>        | <b>25.000.000.000</b>   | -                       | <b>506.056.526.061</b>       |
| Vay ngắn hạn các công ty (i)                   | 481.056.526.061               | 25.000.000.000          | -                       | 506.056.526.061              |
| <b>Vay dài hạn</b>                             | <b>530.000.000.000</b>        | -                       | -                       | <b>530.000.000.000</b>       |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (ii) | 530.000.000.000               | -                       | -                       | 530.000.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.011.056.526.061</b>      | <b>25.000.000.000</b>   | -                       | <b>1.036.056.526.061</b>     |

Chi tiết các khoản vay như sau:

| <b>Bên cho vay</b>                            | <b>Số hợp đồng</b>               | <b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b> | <b>Lãi suất (%/năm)</b> | <b>Hạn mức, mục đích và hình thức đảm bảo</b>  |
|---|----------------------------------|------------------------------|-------------------------|--|
| (i) Các doanh nghiệp                          | Chi tiết theo từng hợp đồng      | 12 tháng                     | 9 – 12,1                | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giải ngân theo đúng giá trị hợp đồng vay;</li> <li>▪ Mục đích để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và cơ cấu lại các khoản nợ;</li> <li>▪ Các hợp đồng không quy định hình thức đảm bảo.</li> </ul>   |
| (ii) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh | 22327/21MB/HĐ TD ngày 28/10/2021 | 48 tháng                     | 9,25 – 13,4             | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Hạn mức vay 2.500 tỷ VND;</li> <li>▪ Mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất, chi phí đầu tư xây dựng Dự án "Khu Chung cư Dragon Hill Premier"; Bù đắp phần vốn tự có, nguồn tài chính mà bên được cấp tín dụng cho dự án trên;</li> <li>▪ Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại dự án.</li> </ul> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

**4.12.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung   | Vốn góp của     | Vốn khác của  | LNST            | Cộng              |
|--|-----------------|---------------|-----------------|-------------------|
|  | chủ sở hữu      | chủ sở hữu    | chưa phân       |                   |
|  | VND             | VND           | VND             | VND               |
| Tại ngày 01/01/2022  | 900.000.000.000 | 1.565.519.629 | 134.349.333.649 | 1.035.914.853.278 |
| Lãi trong kỳ   | -               | -             | 2.600.023.894   | 2.600.023.894     |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021     | -               | -             | (2.400.000.000) | (2.400.000.000)   |
| Tại ngày 31/12/2022  | 900.000.000.000 | 1.565.519.629 | 134.549.357.543 | 1.036.114.877.172 |
| Tại ngày 01/01/2023  | 900.000.000.000 | 1.565.519.629 | 134.549.357.543 | 1.036.114.877.172 |
| Lãi trong kỳ   | -               | -             | 6.153.035.388   | 6.153.035.388     |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (i) | -               | -             | (900.000.000)   | (900.000.000)     |
| Tại ngày 30/6/2023   | 900.000.000.000 | 1.565.519.629 | 139.802.392.931 | 1.041.367.912.560 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 132/NQ-LSG.HĐQT ngày 27/4/2023.

**4.12.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông              | Số vốn đã góp          |            |                        |            |
|--------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                          | Tại ngày 30/6/2023     |            | Tại ngày 01/01/2023    |            |
|                          | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Bà Nguyễn Thị Thu        | 148.334.540.000        | 16,48      | 148.334.540.000        | 16,48      |
| Công ty CP Địa ốc Đại Á  | 122.335.840.000        | 13,59      | 122.335.840.000        | 13,59      |
| Ông Phạm Hữu Hòa         | 114.522.500.000        | 12,72      | 114.522.500.000        | 12,72      |
| Bà Nguyễn Thị Thạch Trúc | 114.522.500.000        | 12,72      | 114.522.500.000        | 12,72      |
| Các cổ đông khác         | 400.284.620.000        | 44,48      | 400.284.620.000        | 44,48      |
| <b>Cộng</b>              | <b>900.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>900.000.000.000</b> | <b>100</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.12. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.12.3. Cổ phiếu**

|  | <b>Tại ngày<br/>30/6/2023<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2023<br/>Cổ phiếu</b> |
|--|--|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 90.000.000                                 | 90.000.000                                  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 90.000.000                                 | 90.000.000                                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 90.000.000                                 | 90.000.000                                  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -  | -   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -  | -   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -  | -   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 90.000.000                                 | 90.000.000                                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 90.000.000                                 | 90.000.000                                  |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                                     | 10.000                                      |

**4.12.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

|   | <b>Cho kỳ kế toán<br/>06 tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>Cho kỳ kế toán<br/>06 tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</b> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          | 6.153.035.388  | 3.648.145.914  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                    | -  | -  |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 90.000.000   | 90.000.000   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>             | <b>68,37</b>   | <b>40,53</b>   |

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|---------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi                    | 170.265.749   | 352.662.882   |
| Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh | -   | 14.838.872.311  |
| Lãi cho vay                     | 57.866.293.203  | 48.726.272.359  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>58.036.558.952</b>   | <b>63.917.807.552</b>   |

**5.2 Chi phí tài chính**

|  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|--|---|---|
| Chi phí lãi vay<br>(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính | 46.452.507.865<br>-   | 52.912.770.937<br>(69.300.000)                                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>46.452.507.865</b>   | <b>52.843.470.937</b>   |

**5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|------------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 2.092.731.191   | 2.941.069.639   |
| Chi phí vật liệu văn phòng         | 146.863.701   | 279.411.385   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 25.177.454  | 69.262.158  |
| Chi phí khấu hao tài sản           | 60.709.451  | 91.825.566  |
| Thuế và các khoản lệ phí           | 2.552.200   | 7.032.182   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 192.469.661   | 264.657.791   |
| Chi phí khác bằng tiền             | 1.507.173.547   | 2.161.494.793   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.027.677.205</b>  | <b>5.814.753.514</b>  |

**5.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

|   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|---|---|---|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>7.763.251.735</b>  | <b>4.813.710.642</b>  |
| <b>Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận</b>  | <b>212.830.000</b>  | <b>977.312.998</b>  |
| Chi phí không được trừ                      | 287.830.000   | 1.014.112.998   |
| Tăng chi phí phải trả                       | (75.000.000)  | 32.500.000  |
| Giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính     | -   | (69.300.000)  |
| <b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>             | <b>7.976.081.735</b>  | <b>5.791.023.640</b>  |
| <b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b> | <b>7.976.081.735</b>  | <b>5.791.023.640</b>  |
| Thuế suất (%)                               | 20%   | 20%   |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>          | <b>1.595.216.347</b>  | <b>1.158.204.728</b>  |
| <b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>      | <b>1.595.216.347</b>  | <b>1.158.204.728</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                   | 18.468.047  | 3.175.793.605   |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                   | (18.468.047)  | (3.175.793.605)   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>           | <b>1.595.216.347</b>  | <b>1.158.204.728</b>  |

**5.5 Chi phí thuế TNDN hoãn lại, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại trong kỳ của Công ty được xác định như sau:

|   | Bảng cân đối<br>kế toán      |                               | Báo cáo kết quả<br>kinh doanh                                      |  |
|---|------------------------------|-------------------------------|--|--|
|   | Tại ngày<br>30/6/2023<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2023<br>VND | Cho kỳ<br>kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ<br>kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>664.562.600</b>           | <b>679.562.600</b>            |  |  |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 0%                           | 20%                           |  |  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 664.562.600                  | 679.562.600                   | 15.000.000   | 7.360.000  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>   |                              |                               | <b>15.000.000</b>  | <b>7.360.000</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân công                | 2.092.731.191   | 2.941.069.639   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 146.863.701   | 279.411.385   |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ         | 25.177.454  | 69.262.158  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 60.709.451  | 91.825.566  |
| Thuế và các khoản lệ phí         | 2.552.200   | 7.032.182   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 192.469.661   | 264.657.791   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.507.173.547   | 2.161.494.793   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.027.677.205</b>  | <b>5.814.753.514</b>  |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vi Na bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty

**Giao dịch với các bên liên quan**

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

|  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2022<br>VND |
|--|---|---|
| <b>Tổng thu nhập của Ban Giám đốc</b>          | <b>620.358.063</b>  | <b>648.362.480</b>  |
| Nguyễn Vũ Anh Tú - Tổng Giám đốc               | 620.358.063   | 648.362.480   |
| <b>Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị</b>     | <b>1.005.919.512</b>  | <b>1.225.033.211</b>  |
| Nguyễn Quang Hiển - Chủ tịch HĐQT              | 849.919.512   | 1.069.033.211   |
| Nguyễn Quang Trung - Phó Chủ tịch HĐQT         | 48.000.000  | 48.000.000  |
| Vũ Hoài Nam - Thành viên HĐQT                  | 36.000.000  | 36.000.000  |
| Bùi Hương Quế - Thành viên HĐQT                | 36.000.000  | 36.000.000  |
| Nguyễn Vũ Anh Tú - Thành viên HĐQT             | 36.000.000  | 36.000.000  |
| <b>Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát</b>         | <b>84.000.000</b>   | <b>84.000.000</b>   |
| Trương Thành Long - Trưởng ban Kiểm soát       | 36.000.000  | 36.000.000  |
| Đào Ngọc Phương Nam - Thành viên Ban Kiểm soát | 24.000.000  | 24.000.000  |
| Đoàn Thu Hương - Thành viên Ban Kiểm soát      | 24.000.000  | 24.000.000  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.710.277.575</b>  | <b>1.957.395.691</b>  |

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.12 "Phải trả khác".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Vũ Anh Tú  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Trần Thị Minh Tâm  
Kế toán trưởng

Ngô Anh Tuấn  
Người lập

